

Công ty TNHH Một Thành Viên

Thoát Nước Đô Thị TP.HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 Tháng Đầu Năm 2022

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	271,441,648,177	297,047,468,184
Duy tu		264,786,462,941	281,650,851,254
CT ngoài KH		6,655,185,236	15,396,616,930
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06)	02		0
Chiết khấu thương mại	04		
Giảm giá hàng bán	05		
Hàng bán bị trả lại	06		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	271,441,648,177	297,047,468,184
4. Giá vốn hàng bán	11	232,254,135,284	256,774,890,894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	39,187,512,893	40,272,577,290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	108,380,339	98,863,989
7. Chi phí tài chính	22	0	219,880,198
-Trong đó : Chi phí tài chính	23		219,880,198
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30,351,831,627	30,947,635,946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	8,944,061,605	9,203,925,135
11. Thu nhập khác	31		29,985,727
12. Chi phí khác	32	41,719,079	83,552,230
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(41,719,079)	(53,566,503)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	8,902,342,526	9,150,358,632
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,788,812,321	1,846,782,172
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,113,530,205	7,303,576,460
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Người lập biểu

Phạm Quốc Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Hưng



Ngày tháng năm 2022

Giám đốc

Nguyễn Hữu Phán

Tên doanh nghiệp : Cty TNHH MTV Thoát Nước Đô Thị TP.HCM

Mã số thuế : 0300430412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 Tháng Đầu Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		288,300,916,885	282,015,937,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160,626,415,550	116,464,319,169
1. Tiền	111	V.01	149,626,415,550	115,464,319,169
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,000,000,000	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,000,000,000	5,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12881)	123C		5,000,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		82,895,241,198	128,707,376,462
1. Phải thu của khách hàng	131		79,472,616,587	141,548,862,066
2. Trả trước cho người bán	132		13,143,799,592	4,154,263,299
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hằng xd	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24,541,605,742	17,267,031,820
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34,262,780,723)	(34,262,780,723)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		35,957,324,051	29,392,100,171
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35,957,324,051	29,392,100,171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,821,936,086	2,452,141,738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		215,940,126	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	3,605,995,960	2,452,141,738
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		214,503,100,048	219,775,454,164
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,444,394,777	15,444,394,777
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		15,444,394,777	15,444,394,777
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		184,218,737,308	189,496,091,424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128,220,624,366	133,275,529,944
. Nguyên giá	222		432,421,386,251	431,090,279,251
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(304,200,761,885)	(297,814,749,307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55,998,112,942	56,220,561,480
. Nguyên giá	228		61,208,213,624	61,144,213,624
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,210,100,682)	(4,923,652,144)


4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,019,072,384	8,014,072,384
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		8,019,072,384	8,014,072,384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,820,895,579	6,820,895,579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,820,895,579	6,820,895,579
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		502,804,016,933	501,791,391,704
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		168,639,891,406	168,378,430,494
I. Nợ ngắn hạn	310		164,079,136,345	163,810,625,433
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	60,116,935,485	48,766,449,801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,586,412,575	24,121,844,935
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		14,168,802,880	10,994,676,010
4. Phải trả người lao động	314	V.16	47,820,637,842	58,236,313,245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		454,680,729	1,037,318,712
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hằng xd	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12,189,437,576	10,178,226,288
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,742,229,258	10,475,796,442
II. Nợ dài hạn	330		4,560,755,061	4,567,805,061
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.20		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	0	0
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4,560,755,061	4,567,805,061
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		334,164,125,527	333,412,961,210
I. Vốn chủ sở hữu	410		331,524,442,035	330,610,911,830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	239,393,306,678	239,393,306,678
- Vốn chủ sở hữu	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		58,504,103,734	58,504,103,734

4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	21		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		33,627,031,623	32,713,501,418
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32,713,501,418	31,695,245,967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		913,530,205	1,018,255,451
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2,639,683,492	2,802,049,380
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23	2,639,683,492	2,802,049,380
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		502,804,016,933	501,791,391,704


CÁC CHI TIÊU NGOẠI BANG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			

Người lập biểu


Phạm Quốc Long

Kế toán trưởng


Nguyễn Công Hưng



Ngày tháng năm 2022

Giám đốc


Nguyễn Hữu Phán

CÔNG TY TNHH MTV THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TP.HCM

Mã số thuế: 0311030000

Địa chỉ: 100 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
 Ngày lập báo cáo: 22/12/2014 theo Quyết định số 20/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 Tháng Đầu Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,902,342,526	26,718,945,520
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,672,461,116	10,562,489,469
- Các khoản dự phòng	03			(19,000,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		66,661,260	1,856,758,357
- Chi phí lãi vay	06			330,419,595
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,641,464,902	20,468,612,941
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25,421,537,864	27,598,016,543
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,565,223,880	3,103,051,504
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9,907,084,115	20,367,180,689
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		215,940,126	324,279,600
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(330,419,595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,260,708,766)	(4,963,257,871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			51,900,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(41,719,079)	(485,534,652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55,448,823,042	66,133,829,159
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,395,107,000)	(19,146,211,265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(14,105,193,397)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.380.339	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.286.726.661)	(33.251.404.662)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.848.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.848.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	44.162.096.381	24.034.424.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	116.464.319.169	92.429.894.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	160.626.415.550	116.464.319.169

Người lập biểu



Phạm Quốc Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hưng



tháng năm 2022
Giám đốc



Nguyễn Hữu Phan

Công ty TNHH MTV Thoát Nước Đô Thị TP. HCM
04 Nguyễn Thiện Thuật . Phường 24. Quận Bình Thạnh.

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 Tháng Đầu Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công cộng
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, xây dựng mới hệ thống thoát nước tp
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam .
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư;
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không áp dụng giá định kỳ hoặc động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả.
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2022	Đầu năm
- Tiền mặt	2,368,134,966	1,276,974,071
- Tiền gửi ngân hàng	147,258,280,584	114,187,345,098
- Tiền đang chuyển		
Cộng	149,626,415,550	115,464,319,169

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/06/2022			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	16,000,000,000	16,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,000,000,000	11,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
b2) Dài hạn				

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/06/2022			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2022	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68,946,042,312	131,022,287,795
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	10,526,574,275	10,526,574,275
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20,283,495,806		13,008,921,884	
- Phải thu về cổ phần hoá;	369,400,000		369,400,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	9,675,963,444		5,176,472,566	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	10,238,132,362		7,463,049,318	
b) Dài hạn	4,258,109,936		4,258,109,936	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	4,258,109,936		4,258,109,936	

Cộng	24,541,655,742	17,217,221,010
------	----------------	----------------

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	30/06/2022		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chi tiêu	30/06/2022			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	30/06/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	16,559,687,544		9,814,227,835	
- Công cụ, dụng cụ	939,375,548		688,653,730	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				

- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
Cộng	17,499,063,092		10,502,881,665

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	18,458,260,959		18,889,218,606	
Cộng	18,458,260,959		18,889,218,606	
Chỉ tiêu	30/06/2022		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;		8,019,072,384		8,014,072,384
- Sửa chữa.				
Cộng		8,019,072,384		8,014,072,384

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị : Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	51,128	80,091	238,867	2,500		58,504	431,090
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác			974	357			1,331
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	51,128	80,091	239,841	2,857		58,504	432,421
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	54,866			369		985	56,220
- Tại ngày 30/06/2022	54,866			53		1,049	55,968

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	30/06/2022	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	215,940,126	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	215,940,126	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	6,820,895,579	6,820,895,579
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		

Các khoản khác (nếu chi tiết, nếu có giá trị (VN))	3.220.656.879	3.220.656.879
Cộng	7.036.835.705	6.820.895.579

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/06/2022	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2022		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/06/2022			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/06/2022		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45,973,135,893		44,612,186,502	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				

- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	45,973,135,893		44,512,186,502	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chỉ tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10,680,617,832	17,226,392,187	13,738,207,140	14,168,802,879
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		17,000,000	17,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,452,141,738)	1,788,812,321	2,260,708,768	(2,924,038,183)
- Thuế thu nhập cá nhân	314,058,177	133,670,403	1,129,686,357	(681,957,777)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	8,542,534,271	19,165,874,911	17,145,602,263	10,562,806,919

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	30/06/2022	Đầu năm
----------	------------	---------

a) Ngắn hạn	454.650.729	1.037.318.713
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	454.650.729	1.037.318.713
b) Dài hạn		
- Lợi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	454.650.729	1.037.318.713

19. Phải trả khác

Chi tiêu	30/06/2022	Đầu năm
a) Ngắn hạn	12.189.437.576	10.178.226.288
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	124.616.458	195.914.784
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.064.821.118	9.982.311.504
Cộng	12.189.437.576	10.178.226.288
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	30/06/2022	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

4) Nhà Công không thực hiện được nợ công và phải trình Bộ Tài chính (khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	30/06/2022			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi trong kỳ và cuối kỳ;

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2022	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2022	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại trừ
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	239,393			58,504			31,695		329,592
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							21,358		21,358
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							20,340		20,340
Số dư đầu năm nay	239,393			58,504			32,713		330,610
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							7,114		7,114
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							6,200		6,200
Số dư cuối năm nay	239,393			58,504			33,627		331,524

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	30/06/2022	Đầu năm
----------	------------	---------

Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận cuối năm

Chỉ tiêu	30/05/2022	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2022	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
----------	------------	-----------

Lưu ý: Số giờ số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)

27. Chính sách tỷ giá

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Chính sách tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chính sách tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu có nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	382,854,321,637	382,854,321,637
- Chi sự nghiệp	380,214,638,145	380,052,272,257
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2,639,683,492	2,802,049,380

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/06/2022	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
a. Doanh thu	271,441,648,177	297,047,468,184
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	271,441,648,177	297,047,468,184
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

Cộng	271,441,848,177	267,847,488,184
-------------	-----------------	-----------------

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	232,254,135,284	256,774,890,894
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	232,254,135,284	256,774,890,894

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108,380,339	98,863,989
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	108,380,339	98,863,989

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Lãi tiền vay		219,880,199
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		219,880,199

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		29,985,727
Cộng		29,985,727

7. Chi phí khác

Chi tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	41,719,079	83,552,230
Cộng	41,719,079	83,552,230

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	30/06/2022	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30,351,831,627	30,947,635,946
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	30,351,831,627	30,947,635,946
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,788,812,321	1,846,782,172

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	30/06/2022	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan;
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Phạm Quốc Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hưng



Lập, Ngày tháng năm 2022

Giám đốc

Nguyễn Hữu Phán